TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2022/DS-PT
Ngày 10-01-2022

V/v:"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA- VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Hiếu.
Các Thẩm phán: Ông Trương Văn Tâm
Bà Nguyễn Thị Ly

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05, 10 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 76/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 108/2021/QĐPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1980; địa chỉ: Đường X, phường 4, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị Y, sinh năm 1975; địa chỉ: đường B, Phường 12,Quận 10, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Thái H - Công ty Luật TNHH hai thành viên L (có mặt).

Bị đơn: - Bà Trần Ngọc T, sinh năm 1989; địa chỉ: ấp P, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (có mặt).

- Ông Lê Văn V, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 10 khu phố K, phường K, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt) (ông V ủy quyền cho bà T).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trương Ngọc Th, sinh năm 1974; địa chỉ: Đường X, phường 4, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Tạ Chiêu T, sinh năm 1979; địa chỉ: lô C cư xá L, phường 5, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. *Theo đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H và lời khai của người đại diện tại Tòa*:

Bà H và ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T là chỗ quen biết, làm ăn chung và rất thân. Khoảng tháng 11/2019, ông V và bà T có nói với bà H là ông V kinh doanh gỗ gặp nhiều khó khăn do vay nóng với mức lãi suất cao nên có ý muốn vay tiền của bà H. Ngày 26-11-2019, bà H cho ông V và bà T vay số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, thời hạn vay 6 tháng, có giấy mượn tiền do bà T viết. Bà H đã giao đủ số tiền trên cho ông V theo hình thức ủy nhiệm chi thông qua Ngân hàng Á Châu. Số tiền này bà H chỉ tính lãi 1,5%/tháng, bà T và ông V tự nguyện thanh toán cho bà H lãi suất 5%/tháng. Từ tháng 12/2019 đến tháng 02/2020, ông V chuyển cho bà Hải mỗi tháng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng tiền lãi. Bà H đã nhận từ ông V tiền lãi 150.000.000 (một trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngày 13-3-2020, do cần tiền trả nợ nên ông V tiếp tục vay bà H số tiền 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng, thời hạn vay 08 tháng, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Ông V hứa đến ngày 21-3-2020 sẽ trả trước cho bà H 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng tiền gốc. Ông V có ký nhận vào giấy vay tiền do bà H đánh máy sẵn. Bà H đã giao đủ số tiền mặt 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm trăm triệu) đồng cho ông V tại nhà bà H. Đến ngày 21-3-2020 ông V không trả cho bà H trước số tiền 2.500.000.000 (hai tỷ năm trăm triệu) đồng như đã hứa. Tuy nhiên, từ tháng 3/2020 đến tháng 9/2020 ông V chuyển cho bà Hải mỗi tháng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng. Tổng cộng bà H nhận được 350.000.000 (ba trăm năm mươi triệu) đồng.

Ngày 28-8-2020, ông V vay của bà H 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và nhận tiền mặt từ bà H tại thành phố Hồ Chí Minh. Bà H có đề nghị công chứng nhưng tại Thành phố Hồ Chí Minh công chứng viên không đồng ý công chứng vì cho rằng số tiền lớn phải có vợ chồng. Bà H và ông V đều không muốn cho ông T là chồng của bà H biết nên ông V yêu cầu đưa về thành phố B để công chứng vì ông V có người quen, hai bên đã về phòng công chứng S, thành phố B ký công chứng vay. Khoản tiền này ông V chưa trả lãi và vốn.

Ngày 25-9-2020, ông V gọi điện cho bà H vay thêm 1.500.000.000 đồng nhưng bà H không có đủ số tiền trên, bà H chỉ còn 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng, bà H đã chuyển cho ông V số tiền 200.000.000 đồng vào tài khoản của ông V tại Ngân hàng Á Châu.

Sau nhiều lần yêu cầu trả tiền nhưng ông V không chịu gặp bà H, không nghe điện thoại, có ý trốn tránh việc trả nợ nên bà H khởi kiện ông V, bà T ra Tòa.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Văn V và bà Trần Ngọc T phải trả khoản tiền vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng ngày 26-11-2019: Xác định nợ gốc phải trả là 850.000.000 đồng, nợ lãi từ ngày 27-11-2019 đến ngày xét xử.

Yêu cầu ông V phải trả nợ của khoản vay 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng. Cụ thể: Xác định nợ gốc phải trả là 4.150.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 14-3-2020 đến ngày xét xử.

Yêu cầu ông V phải trả số tiền 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và lãi suất từ ngày 29-8-2020 đến ngày xét xử.

Yêu cầu ông V phải trả số tiền 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và lãi suất từ ngày 26-9-2020 đến ngày xét xử.

Theo lời khai bị đơn ông Lê Văn V và lời trình bày của người đại diện của ông V tại Tòa:

Ông V quen biết ông Trương Ngọc T từ hai năm nay và rất thân thiết do ông T làm việc tại ngân hàng K, thường xuyên giải quyết các yêu cầu vay vốn của ông V để làm ăn. Ông V và bà Trần Ngọc T quen biết bà Nguyễn Thị Ngọc H (vợ ông T) thông qua ông T.

Ngày 26-11-2019, ông V và bà T có làm giấy mượn tiền của bà H số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng, hẹn 6 tháng sau hoàn trả và thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Bà H chuyển tiền vay cho ông V qua ngân hàng, ông V trả lãi cho bà H mỗi tháng 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà H tại ngân hàng K. Ngày 23-5-2020 ông V và bà T có thỏa thuận với bà H kéo dài thời gian trả nợ đến ngày 25-11-2020.

Ngày 13-3-2020, ông V vay của ông Trương Ngọc T, bà H 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng, hai bên có lập giấy viết tay do ông Trương Ngọc T viết nhưng bà H là người ký bên cho vay. Tại Ngân hàng TMCP K, ông T giao cho ông V số tiền 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng, số tiền này ông V dùng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở phường K. Lãi suất thỏa thuận mỗi tháng 540.000.000 (năm trăm bốn mươi triệu) đồng. ông V đã trả thông qua hai ủy nhiệm chi tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh B cho bà H 3.000.000.000 (ba tỷ) đồng và ông T 1.300.000.000 (một tỷ ba trăm triệu) đồng. Còn 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và tiền lãi ông V đã đến nhà trả cho ông T, bà H tổng cộng 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng. Tuy nhiên, việc trả này không làm giấy tờ.

Đến ngày 28-8-2020, ông V vay thêm của bà H số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng, bà H yêu cầu ra công chứng ký vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng. Trong đó bao gồm số tiền 1.000.000.000 (một tỷ) đồng vay của ngày 26-11-2019 và số tiền ông V muốn vay thêm. Ông V đồng ý ký hợp đồng vay với bà H. Tuy nhiên sau khi ký, bà H không đưa cho ông V 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng mà chỉ chuyển khoản cho ông V 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng vào ngày 25-9-2020.

Như vậy ông V chỉ nợ bà H các khoản tiền như sau: khoản vay 1.000.000.000 (một tỷ) đồng ngày 26-11-2019; khoản vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng ngày 25-9-2020. Ông V đồng ý trả cho bà H hai khoản này. Riêng khoản vay 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng ông V chỉ mới xuất trình

được chứng cứ đã trả bốn tỷ ba trăm triệu đồng, ông V sẽ tiếp tục trả thêm 2 trăm triệu đồng tiền gốc và 300 triệu đồng tiền lãi.

Bị đơn - bà Trần Ngọc T trình bày: Bà T có ký giấy vay của bà H 1.000.000.000 (một tỷ) đồng cùng với ông V vào ngày 26-11-2019, nhưng đến ngày 28-8-2020 ông V đã ra công chứng ký một khoản vay 1.500.000.000 đồng, mục đích là ông V vay thêm của bà H 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng và đưa bà T ra khỏi người nợ 1.000.000.000 (một tỷ) đồng vì bà T và ông V không có kết hôn, không phải vợ chồng. Tuy nhiên, sau khi ký công chứng, bà H chỉ chuyển cho ông V 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng. Bà T chỉ là người chứng kiến sự việc chứ không còn liên quan nợ của bà H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày: Ông T và bà H là vợ chồng, tuy nhiên các khoản tiền bà H cho ông V, bà T vay thì ông T không được biết. Riêng ông T có cho ông V vay số tiền 1.300.000.00 (một tỷ ba trăm triệu) đồng vào ngày 16-4-2020 và sau đó ông V đã chuyển trả cho ông T thông qua ủy nhiệm chi tại ngân hàng. Việc chuyển tiền này không có liên quan đến khoản tiền vay của bà H với ông V. Đề nghị Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B: Áp dụng vào các Điều 26, Điều 147 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H;

Buộc ông Lê Văn V và bà Trần Ngọc T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 972.992.000 (Chín trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 850.000.000 đồng, nợ lãi là 122.992.000 đồng.

Buộc ông Lê Văn V phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 6.444.196.000 (Sáu tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 5.850.000.000 đồng, nợ lãi là 594.196.000 đồng

- Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTTNgày 13-01-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26-5-2021 bị đơn ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T có đơn kháng cáo: Kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định số tiền ông V còn nợ vợ chồng bà H, ông T là 1.200.000.000 đồng tiền gốc và 300.000.000 đồng tiền lãi; bà T không còn liên quan việc vay tài sản giữa ông V và bà H; giải chấp tài sản bị phong tỏa theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 13-01-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

Ý kiến luật sư: đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Việc kháng cáo của ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T đối với khoản vay 01 tỷ đồng vào ngày 26-11-2019 và khoản vay của ông V đối với số tiền 4,5 tỷ đồng ngày 13-3-2020, khoản vay 200 triệu đồng ngày 25-9-2020 không có căn cứ nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông V, bà T. Đối với khoản vay 1,5 tỷ đông vay ngày 28-8-2020 phía nguyên đơn chưa chứng minh được việc giao nhận tiền nên không có căn cứ buộc ông V trả số tiền trên, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo phần này của ông V, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc ông V trả 1,5 tỷ đồng vay ngày 28-8-2020. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, tuyên xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông V; sửa Bản án sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của luật sư, kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T trong hạn luật định và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận xem xét lại Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B theo trình tự phúc thẩm.

[2] Sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa hôm nay, Tòa án đã tống đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập hợp lệ và đã có đơn xin xét xử vắng mặt, có giấy ủy quyền, theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự thì sự vắng mặt của các đương sự không ảnh hưởng tới việc xét xử vụ án.

[3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H khởi kiện bị đơn ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T tranh chấp hợp đồng vay tài sản; Căn cứ Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phô B giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[4] Xét nội dung đơn kháng cáo của ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T:

Ông V bà T kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định ông V chỉ còn nợ bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Trương Ngọc

T 1.200.000.000 đồng tiền gốc và 300.000.000 đồng tiền lãi; xác định bà T không có liên quan đến việc vay nợ nên không có nghĩa vụ trả nợ; giải chấp tài sản theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT ngày 13-01-2021 của TAND thành phố B.

Căn cứ vào tài liệu, chứng từ có trong hồ sơ vụ án thấy rằng:

[4.1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn, yêu cầu bị đơn trả tiền, kèm theo yêu cầu là các giấy tờ vay tiền, hợp đồng vay, ủy nhiệm chi, cụ thể:

- Khoản vay 1.000.000.000 đồng: nợ gốc 850.000.000 đồng và lãi từ ngày 27-11-2019 đến ngày xét xử. Tài liệu chứng minh là Giấy mượn tiền ngày 26-11-2019, ủy nhiệm chi cùng ngày.

- Khoản vay 4.500.000.000 (bốn tỷ năm trăm triệu) đồng: nợ gốc 4.150.000.000 đồng, nợ lãi tính từ ngày 14-3-2020 đến ngày xét xử. Tài liệu chứng minh là Giấy mượn tiền ngày 13-3-2020.

- Khoản vay 1.500.000.000 (một tỷ năm trăm triệu) đồng và lãi suất từ ngày 29-8-2020 đến ngày xét xử. Tài liệu chứng minh là Hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 28-8-2020.

- Khoản vay 200.000.000 (hai trăm triệu) đồng và lãi suất từ ngày 26-9-2020 đến ngày xét xử. Tài liệu chứng minh là Giấy báo ghi nợ ngày 25-9-2020.

Các tài liệu, chứng cứ nguyên đơn xuất trình: giấy mượn tiền ngày 26-11-2019, giấy mượn tiền ngày 13-3-2020, hợp đồng vay tiền ngày 28-8-2020 và giấy báo nợ ngày 25-9-2020; các chứng từ trên đều được bị đơn thừa nhận có biết, viết và ký tên trong các giấy tờ nêu trên. Tuy nhiên, các bên mâu thuẫn, không thống nhất về việc trả tiền, nhận tiền, gộp các khoản vay theo các giấy tờ trên.

Đối với khoản vay 1.000.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 26-11-2019, bị đơn thừa nhận có ký tên và đã nhận đủ tiền vay theo ủy nhiệm chi cùng ngày. Ông V bà T cho rằng số nợ trên đã được chuyển sang cộng dồn cho khoản nợ ngày 28-8-2020 và chuyển nghĩa vụ sang một mình ông V chịu nợ, bà T không còn liên quan, nhưng ông V, bà T không cung cấp được chứng từ, tài liệu gì chứng minh cho sự việc trên nên không có căn cứ chấp nhận phần này của ông V, bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn ông V bà T có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 850.000.000 đồng tiền gốc (sau khi nguyên đơn tự nguyện khấu trừ 150.000.000 đồng tiền lãi đã nhận) và tiền lãi tính đến ngày xét xử là có căn cứ.

Đối với khoản vay 4.500.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 13-3-2020: ông V thừa nhận đã nhận đủ số tiền vay 4,5 tỷ đồng và có ký tên vào Giấy mượn tiền ngày 13-3-2020 với nội dung "xác nhận có mượn tiền và nhận tiền của bà Nguyễn Thị Ngọc H với số tiền 4.500.000.000 đồng" và xác nhận "Đã nhận đủ" trước khi ký tên, do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông V có vay bà Hải số tiền 4,5 tỷ đồng là có căn cứ, không liên quan đến ông T.

Ông V xác định đã trả được 4,3 tỷ đồng bằng 02 ủy nhiệm chi cùng ngày 17-4-2020, tại ủy nhiệm chi thể hiện thanh toán tiền mua bán gỗ; tại phiên tòa các bên xác nhận số tiền trên không liên quan đến việc mua bán gỗ mà liên quan đến

việc đáo hạn ngân hàng; việc giao nhận số tiền trên hai bên xác nhận khác nhau; Tại giấy mượn tiền ngày 13-3-2020 thể hiện ông V vay của bà H, mục đích vay là thanh toán tiền cho ngân hàng, tuy nhiên tại biên bản lấy lời khai ngày 08-01-2021 ông V lại cho rằng vay số tiền trên để mua đất ở phường K, tại phiên tòa phía ông V cho rằng vay tiền để đáo hạn ngân hàng, lời khai phía ông V không thống nhất. Ông V cho rằng đã trả cho bà H được 4,3 tỷ đồng bằng hai ủy nhiệm chi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh B, cụ thể chuyển cho bà H 3 tỷ đồng và chuyển cho ông T 1,3 tỷ đồng cùng ngày 17-4-2020. Xét thấy ông V vay của một mình bà H nhưng cùng một ngày trả cho hai người; ngày 13-3-2020 đã nhận đủ 4,5 tỷ đồng và cam kết chậm nhất là ngày 21-3-2020 trả 2,5 tỷ nhưng không thực hiện và xác nhận số tiền vay trên sử dụng vào việc mua đất tại phường K. Tại phiên tòa cả nguyên đơn, bị đơn và người đại diện của ông T đều xác nhận số tiền cho vay là để đáo hạn ngân hàng. Bà H, ông T cho rằng ngày 16-4-2020 bà H cho ông V vay 03 tỷ đồng và ông T cho ông V vay 1,3 tỷ đồng nên đến ngày hôm sau 17-4-2020 ông V vay ngân hàng đã thanh toán xong cho bà H, ông T, số tiền trên không liên quan đến số tiền vay 4,5 tỷ đồng; còn bà T đại diện cho ông V cho rằng số tiền 4,3 tỷ đồng đã trả liên quan đến khoản nợ 4,5 tỷ đồng. Mặt khác việc vay đáo hạn ngân hàng từ ngày 13-3-2020 hẹn đến ngày 21-3-2020 trả nhưng không trả đến ngày 17-4-2020 mới trả là chưa phù hợp việc vay đáo hạn ngân hàng. Ông V chưa chứng minh được số tiền 4,3 tỷ đồng liên quan đến số tiền vay 4,5 tỷ đồng. Do đó có căn cứ xác định số tiền 4,3 tỷ đồng trên không liên quan đến khoản vay 4,5 tỷ đồng của ngày 13-3-2020; Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông V có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền gốc 4.150.000.000 đồng tiền gốc (sau khi nguyên đơn tự nguyện khấu trừ 350 triệu đồng tiền lãi đã nhận) và tiền lãi là phù hợp. Ông V cho rằng đã trả hết tiền nhưng không có chứng cứ chứng minh, do đó kháng cáo của ông V đối với phần này không có căn cứ.

Đối với khoản vay 1.500.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền được công chứng ngày 28-8-2020: ông V cho rằng đây thực chất là cộng dồn của khoản vay 01 tỷ đồng ngày 26-11-2019 và vay thêm 500.000.000 đồng nhưng thực chất chỉ đưa có 200 triệu đồng vào ngày 25-9-2020, tuy nhiên ông V không xuất trình được tài liệu chứng minh cho việc cộng dồn nợ; tại hợp đồng có ghi thời hạn vay 06 tháng tính từ ngày công chứng hợp đồng, ngày 28-8-2020 hai bên đã công chứng hợp đồng vay và hợp đồng đã có hiệu lực và không ai thắc mắc ý kiến gì. Như vậy có căn cứ xác định ông V nợ bà H 1,5 tỷ đồng; Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông V có nghĩa vụ trả cho bà H khoản vay theo hợp đồng vay ngày 28-8-2020 là có căn cứ.

Đối với số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy báo nợ ngày 25-9-2020 hai bên đã thừa nhận là có và chưa thanh toán nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông V trả số nợ 200 triệu đồng trên là có căn cứ.

Ông V kháng cáo cho rằng chỉ còn nợ bà H số tiền 1,2 tỷ đồng tiền gốc và 300 triệu đồng tiền lãi theo Hợp đồng vay tiền ngày 28-8-2020 nhưng không có

chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông V.

[4.2] Ông V bà T thừa nhận có ký vay tiền trong giấy mượn tiền ngày 26-11-2019. Bà T cho rằng khoản vay này đã được cộng dồn thành khoản vay theo Hợp đồng vay ngày 28-8-2020 và nay bà T không có nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Tuy nhiên như đã phân tích ở trên, ông V bà T trình bày nhưng không có chứng cứ chứng minh, cấp sơ thẩm buộc ông V bà T liên đới trả khoản vay 850 triệu đồng và tiền lãi theo Giấy mượn tiền ngày 26-11-2019 là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận phần nội dung kháng cáo này của ông V bà T.

[4.3] Quá trình giải quyết vụ án, ngày 13-01-2021, Tòa án cấp sơ thẩm đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTT, theo đó phong tỏa tài sản là 02 thửa đất số 798 và 799 tờ bản đồ số 16 phường K, thành phố B đứng tên ông Lê Văn V để đảm bảo việc thi hành án của người có nghĩa vụ. Xét thấy theo quy định tại Điều 111, khoản 11 Điều 114, Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết 02/2020/NQ-HĐTP ngày 24-9-2020 của HĐTP TANDTC thì Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản trên là cần thiết cho việc đảm bảo thi hành án, và như nhận định trên, ông V có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền lớn theo các giấy tờ vay tiền và hợp đồng vay. Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên là cần thiết, phù hợp. Tại phiên tòa bà T cung cấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng của hai thửa đất trên giữa ông V và vợ chồng ông Huỳnh Hữu B, bà Bùi Thị Xuân H được công chứng chứng thực vào ngày 11-01-2021, tuy nhiên việc chuyển nhượng trên chưa được đăng ký tại cơ quan hữu quan theo luật đất đai nên việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất chưa có hiệu lực theo Điều 503 Bộ luật Dân sự; tại biên bản xác minh ngày 08-01-2021 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B xác định ông V là người chủ sử dụng đất. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông V về việc hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Từ những phân tích, nhận định trên, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên ông V bà T phải chịu án phí phúc thẩm.

[6] Các quyết định khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2021/DS-ST ngày 17-5-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc H.

- Buộc ông Lê Văn V và bà Trần Ngọc T phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 972.992.000 (Chín trăm bảy mươi hai triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 850.000.000 (tám trăm năm mươi triệu) đồng, nợ lãi là 122.992.000 (một trăm hai mươi hai triệu, chín trăm chín mươi hai ngàn) đồng.

- Buộc ông Lê Văn V phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền 6.444.196.000 (Sáu tỷ bốn trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 5.850.000.000 (năm tỷ, tám trăm năm mươi triệu) đồng, nợ lãi là 594.196.000 (năm trăm chín mươi bốn triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thực hiện xong các khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tại thời điểm thanh toán, tương ứng với thời gian chậm trả và số tiền còn phải thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn V và bà Trần Ngọc T liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm là 41.189.000 (Bốn mươi mốt triệu, một trăm tám mươi chín ngàn) đồng.

Ông Lê Văn V phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 114.444.000 (Một trăm mười bốn triệu, bốn trăm bốn mươi bốn ngàn) đồng.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H được hoàn trả 108.590.000 (Một trăm lẻ tám triệu, năm trăm chín mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí theo các biên lai nộp tạm ứng án phí số 0003115, số 0003114 cùng ngày 08-12-2020 và biên lai số 0003321 ngày 29-3-2021 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

3. Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2021/QĐ-BPKCTTNgày 13-01-2021 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn V, bà Trần Ngọc T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số TU/2020/0003721 ngày 28-5-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (10-01-2022).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND thành phố Bà Rịa;
- VKSND thành phố Bà Rịa;
- Chi cục THADS TP Bà Rịa;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa DS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thành Hiếu